

Đề cương ôn tập học kỳ 1 môn Ngữ văn lớp 12 chi tiết nhất

Về nội dung để ôn học kỳ 1, các em cần nắm vững kiến thức và kỹ năng đã học, xin giới thiệu tới các em đề cương ôn tập học kỳ 1 môn Ngữ văn lớp 12 chi tiết nhất theo chuẩn cấu trúc đề thi để các em tìm hiểu và đưa ra phương án ôn tập tốt nhất cho mình!

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I MÔN NGỮ VĂN 12

(Dùng chung cho Chương trình Chuẩn và Nâng cao)

* * * * *

I/ PHẦN I: ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Đối với **câu hỏi ở cấp độ nhận biết**, học sinh sẽ phải thực hiện các yêu cầu sau:

a. Chỉ ra các thao tác lập luận (*giải thích, chứng minh, bình luận, phân tích, bác bỏ, so sánh*).

b. Chỉ ra các phương thức biểu đạt (*tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh, nghị luận, hành chính – công vụ*).

c. Xác định và phân tích hiệu quả biểu đạt của các biện pháp tu từ

- Tu từ về ngữ âm: *điệp âm, điệp vần, điệp thanh...*

- Tu từ về từ vựng: *so sánh; nhân hóa; ẩn dụ; hoán dụ; cường điệu; nói giảm, nói tránh; chơi chữ; điệp từ, điệp ngữ, điệp câu,...*

- Tu từ về cú pháp: *liệt kê, đảo ngữ, câu hỏi tu từ, điệp cấu trúc; chêm xen, im lặng,...*

d. Chỉ ra các phép liên kết trong văn bản (*phép thế, phép nối, phép lặp, phép liên tưởng*)

e. Tìm và xác định vị trí của câu chủ đề trong văn bản.

f. Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản

- Phong cách ngôn ngữ nói (khẩu ngữ, sinh hoạt)

- Phong cách ngôn ngữ viết (gọt giũa)

+ Phong cách ngôn ngữ khoa học

+ Phong cách ngôn ngữ hành chính

+ Phong cách ngôn ngữ báo chí

+ Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (văn chương)

+ Phong cách ngôn ngữ chính luận

g. Xác định các kiểu diễn đạt trong văn bản (*diễn dịch, quy nạp, móc xích, song hành, tổng–phân–hợp, so sánh, kết cấu đòn bẩy – bắc cầu, ...*).

h. Xác định thể thơ

- Thơ cũ (thơ truyền thống):

+ Các thể thơ dân tộc: *thơ lục bát, thơ song thất lục bát, thơ hát nói.*

+ Các thể thơ Đường luật: *thơ ngũ ngôn (tứ tuyệt và bát cú), thơ thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).*

- Thơ mới (thơ hiện đại): *thơ năm tiếng, thơ bảy tiếng, thơ tám tiếng, thơ tự do, thơ văn xuôi,...*

* *Lưu ý:* Nếu câu hỏi yêu cầu xác định thao tác lập luận (phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ) chính hoặc chủ yếu thì chỉ trả lời một thao tác lập luận (phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ) mà thôi.

2. Đối với **câu hỏi ở cấp độ thông hiểu**, học sinh sẽ phải thực hiện các yêu cầu sau:

- Xác định nội dung chính của văn bản hoặc tóm tắt nội dung của văn bản. Đối với dạng câu hỏi này, HS cần đọc kỹ văn bản, có thể dựa vào nhan đề, những câu mở đầu và kết thúc của văn bản để xác định nội dung chính của văn bản.

- Đặt nhan đề văn bản (nếu văn bản chưa có nhan đề).

- Trả lời các câu hỏi vì sao.

3. Đối với **câu hỏi ở cấp độ vận dụng**, học sinh sẽ phải thực hiện các yêu cầu sau:

- Tác dụng của biện pháp tu từ sử dụng trong văn bản.

- Ý nghĩa của từ ngữ sử dụng trong văn bản (thường là từ ngữ được sử dụng với nghĩa hàm ẩn, nghĩa chuyên).

- Viết đoạn văn thể hiện suy nghĩ của bản thân liên quan đến nội dung của văn bản.

B. PHẦN II: LÀM VĂN

I. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

1/ Yêu cầu chung:

1.1. Học sinh viết một đoạn văn hoặc một bài văn ngắn bàn về một tư tưởng đạo lí hoặc một hiện tượng đời sống.

1.2. Dù viết đoạn văn hay bài văn, học sinh cũng cần phải đảm bảo bố cục hoàn chỉnh.

Cụ thể:

a/ Bài văn:

- Bài văn phải đầy đủ ba phần: Mở bài, thân bài, kết bài.

- Giữa ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) và giữa các luận điểm, các đoạn trong phần thân bài phải có sự liên kết chặt chẽ. Để làm được như vậy, cần phải:

+ Sử dụng những từ ngữ, những câu văn... để chuyển ý.

+ Câu chuyển ý thường ở đầu đoạn văn (Câu này thường có chức năng: liên kết với ý ở đoạn văn trước đó và mở ra ý mới trong đoạn văn).

+ Không thể trình bày phần thân bài chỉ với một đoạn văn.

- Phải bảo đảm tính cân đối giữa ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) trong toàn bộ bài văn cũng như giữa các luận điểm ở phần thân bài, tránh trường hợp làm bài kiểu “đầu voi đuôi chuột” (phần “mở bài, thân bài” lại nói nhiều, thiếu phần “kết bài”).

- Phải biết vận dụng kết hợp các thao tác lập luận trong bài văn: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bác bỏ, bình luận... Trước một đề bài cụ thể, cần suy nghĩ lựa chọn: Nên sử dụng các thao tác lập luận nào? Sắp xếp trình tự các thao tác ra sao?

- Đề bài văn có sức thuyết phục, cần sử dụng một số phương thức biểu đạt như biểu cảm, tự sự, miêu tả, thuyết minh... hỗ trợ cho phương thức nghị luận chính.

b/ Đoạn văn:

b1. Đặc điểm:

* Về nội dung: Diễn đạt tương đối trọn vẹn một ý.

* Về hình thức:

- Bắt đầu là chữ cái viết hoa và lùi vào đầu dòng, kết thúc là một dấu chấm xuống dòng.

- Do nhiều câu liên kết tạo thành (cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp).

b2. Cấu tạo: gồm 3 phần - Phần mở đoạn: nêu vấn đề.

- Phần thân đoạn (khai triển đoạn): phát triển vấn đề ở phần mở đoạn.

- Phần kết đoạn: khép lại vấn đề.

2. Định hướng nội dung, vấn đề nghị luận:

2.1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí:

- Vấn đề nhận thức: lí tưởng, mục đích sống...
- Vấn đề về đạo đức, tâm hồn, tính cách: lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng; tính trung thực, dũng cảm, chăm chỉ, cần cù, thái độ hòa nhã, khiêm tốn; thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi...
- Vấn đề về các quan hệ gia đình: tình mẫu tử, tình phụ tử, tình anh em...
- Vấn đề về các quan hệ xã hội: tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn...
- Vấn đề về cách ứng xử, đối nhân xử thế của con người trong cuộc sống.

2.2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống:

- Đề tài nghị luận thường gắn gũi với đời sống và sát hợp với trình độ nhận thức của học sinh: tai nạn giao thông, hiện tượng môi trường bị ô nhiễm, đại dịch AIDS, những tiêu cực trong thi cử, nạn bạo hành trong gia đình, phong trào thanh niên tiếp sức mùa thi, cuộc vận động giúp đỡ đồng bào hoạn nạn, những tấm gương người tốt việc tốt...
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống không chỉ có ý nghĩa xã hội mà còn có tác dụng giáo dục tư tưởng, đạo lí, cách sống đúng đắn, tích cực đối với học sinh, thanh niên.

3. Định hướng dàn bài chung:

3.1. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí:

a. Mở bài:

- Dẫn dắt vào đề (...)
- Giới thiệu về tư tưởng, đạo lí nêu ở đề bài (...)
- Trích dẫn ý kiến, nhận định (nếu có) (...)

b. Thân bài:

*** Giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.** Tùy theo yêu cầu đề bài mà có thể có những cách giải thích khác nhau:

- Giải thích khái niệm, trên cơ sở đó giải thích ý nghĩa, nội dung vấn đề. - Giải thích nghĩa đen của từ ngữ, rồi suy luận ra nghĩa bóng, trên cơ sở đó giải thích ý nghĩa, nội dung vấn đề.

- Giải thích mệnh đề, hình ảnh trong câu nói, trên cơ sở đó xác định nội dung, ý nghĩa của vấn đề mà câu nói đề cập.

*** Phân tích và chứng minh những mặt đúng của tư tưởng , đạo lí cần bàn luận**

Bản chất của thao tác này là giảng giải nghĩa lí của vấn đề được đặt ra để làm sáng tỏ tới cùng bản chất của vấn đề. Phần này thực chất là trả lời câu hỏi: Tại sao? (Vì sao?) Vấn đề được biểu hiện như thế nào?

*** Phê phán, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề đang bàn luận**

*** Bình luận, đánh giá (bàn bạc, mở rộng, đề xuất ý kiến...):**

- Đánh giá vấn đề: Nêu ý nghĩa của vấn đề, mức độ đúng – sai, đóng góp – hạn chế của vấn đề.

- Từ sự đánh giá trên, rút ra bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thức cũng như trong tư tưởng, tình cảm...

- Đề xuất phương châm đúng đắn...

c. Kết bài:

- Khẳng định chung về tư tưởng, đạo lí đã bàn luận ở thân bài (...)

- Lời nhắn gửi đến mọi người (...)

3.2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống:

a. Mở bài:

- Dẫn dắt vào đề (...) để giới thiệu chung về những vấn đề có tính bức xúc mà xã hội ngày nay cần quan tâm.

- Giới thiệu vấn đề nghị luận đặt ra ở đề bài: hiện tượng đời sống mà đề bài đề cập...

b. Thân bài:

*** Giới thiệu hiện tượng đời sống được nêu ở đề bài (...). Có thể nêu thêm hiểu biết của bản thân về hiện tượng đời sống đó (...).**

Lưu ý: Khi phản ánh thực trạng, cần đưa ra những thông tin cụ thể, tránh lối nói chung chung, mơ hồ mới tạo được sức thuyết phục.

- Tình hình, thực trạng trên thế giới (...)

- Tình hình, thực trạng trong nước (...)

- Tình hình, thực trạng ở địa phương (...)

*** Phân tích và bình luận những nguyên nhân – tác hại của hiện tượng đời sống đã nêu ở trên:**

- Hậu quả, tác hại của hiện tượng đời sống đó:

+ Hậu quả, tác hại đối với cộng đồng, xã hội (...)

+ Hậu quả, tác hại đối với cá nhân mỗi người (...)

- Nguyên nhân:

+ Nguyên nhân khách quan (...)

+ Nguyên nhân chủ quan (...)

*** Phê phán, bác bỏ một số quan niệm và nhận thức sai lầm có liên quan đến hiện tượng bàn luận (...).**

*** Đề xuất những giải pháp:** Lưu ý: Cần dựa vào nguyên nhân để tìm ra những giải pháp khắc phục.

- Về phía cơ quan chức năng (...)

- Về phía mỗi cá nhân (...)

c. Kết bài:

- Khẳng định chung về hiện tượng đời sống đã bàn (...)

- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người (...)

3.3. Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra từ tác phẩm văn học đã học:

Lưu ý:

- Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra từ tác phẩm văn học là kiểu bài nghị luận xã hội, không phải là kiểu bài nghị luận văn học. Cần tránh tình trạng làm lạc đề sang nghị luận văn học.

- Vấn đề xã hội đặt ra từ tác phẩm văn học có thể là một tư tưởng, đạo lý hoặc một hiện tượng đời sống (thường là một tư tưởng, đạo lý).

DÀN Ý CHUNG:

a. Mở bài:

- Dẫn dắt vào đề (...)
- Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề xã hội mà tác phẩm nêu ở đề bài đặt ra (...)
- Trích dẫn câu thơ, câu văn hoặc đoạn văn, đoạn thơ nếu đề bài có nêu ra (...)

b. Thân bài:

*** Phần phụ: Giải thích và rút ra vấn đề xã hội đã được đặt ra từ tác phẩm (...)**

Lưu ý: Phần này chỉ giải thích, phân tích một cách khái quát và cuối cùng phải chốt lại thành một luận đề ngắn gọn.

*** Phần trọng tâm: Thực hiện trình tự các thao tác nghị luận tương tự như ở bài văn nghị luận về tư tưởng đạo lý hoặc nghị luận về hiện tượng đời sống như đã nêu ở trên (...)**

Lưu ý: Khi từ “phần phụ” chuyển sang “phần trọng tâm” cần phải có những câu văn “chuyển ý” thật ấn tượng và phù hợp để bài làm được logic, mạch lạc, chặt chẽ.

c. Kết bài:

- Khẳng định chung về ý nghĩa xã hội mà tác phẩm văn học đã nêu ra (...)
- Lời nhắn gửi đến tất cả mọi người (...).

II/ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC.

Xem tiếp tại: Đề cương ôn tập học kì 1 môn Văn lớp 12 phần Nghị luận văn học.

-/-

Trên đây là tổng hợp chung đề cương ôn tập học kì 1 môn Ngữ văn lớp 12 chi tiết nhất mà các em học sinh cần lưu ý, đừng quên còn rất nhiều [tài liệu Văn lớp 12](#) đang đợi các em tìm hiểu nữa nhé!

II/ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

Các kiểu bài:

- Phân tích (cảm nhận) về đoạn thơ, bài thơ hoặc nhân vật (hình tượng) trong thơ.

Kiến thức cơ bản:

Tuyên ngôn độc lập

(HỒ CHÍ MINH)

I. Tác giả:

1. Quan điểm sáng tác văn học:

- Hồ Chí Minh coi văn học - nghệ thuật là vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng.

- Hồ Chí Minh luôn chú trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn chương. Người coi tính chân thật như một thước đo giá trị của văn chương nghệ thuật, miêu tả “cho hay” cho hùng hồn hiện thực đời sống.. Người nhắc nhở người nghệ sĩ “Nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc và đề cao sự sáng tạo, chớ gò bó họ vào khuôn làm mất vẻ sáng tạo”, viết cho dễ hiểu, cho “sâu sắc”, “có cốt cách dân tộc” thì quần chúng mới thích đọc

- Khi cầm bút, Hồ Chí Minh bao giờ cũng xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm văn học. Người luôn tự đặt câu hỏi : “Viết cho ai?”(đối tượng) “Viết để làm gì ?”(mục đích). Sau đó mới quyết định “Viết cái gì ?”(nội dung) và viết “Như thế nào” (hình thức). Vì thế các sáng tác của Người chẳng những có tư tưởng sâu sắc nội dung thiết thực mà còn có hình thức nghệ thuật sinh động, phong phú.

2. Phong cách nghệ thuật: Phong cách nghệ thuật HCM độc đáo, đa dạng:

- Văn chính luận: bộc lộ tư duy sắc sảo, giàu tri thức văn hoá, gắn lí luận với thực tiễn.
 - Truyện kí rất chủ động và sáng tạo. lối kể chân thực, tạo không khí gần gũi, có khi giọng điệu châm biếm, sắc sảo, thâm thúy và tinh tế. Truyện ngắn của Người rất giàu chất trí tuệ và tính hiện đại.
 - Thơ ca có phong cách đa dạng: nhiều bài cổ thi hàm súc, uyên thâm đạt chuẩn mực cao về nghệ thuật, có những bài là lời kêu gọi ... dễ hiểu.
- *Nét chung: ngắn gọn, trong sáng, giản dị, sử dụng linh hoạt các thủ pháp và bút pháp nghệ thuật khác nhau nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

II. Tác phẩm: [Tuyên ngôn độc lập](#)

1. Nội dung

a. Nêu nguyên lí chung về quyền bình đẳng, tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và các dân tộc.

- Trích dẫn hai bản tuyên ngôn của Mỹ, Pháp (“Tuyên ngôn độc lập” (1776) của Mỹ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” (1791) của Pháp. Hai bản Tuyên ngôn này khẳng định tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc) nhằm đề cao những giá trị của tư tưởng nhân đạo và văn minh nhân loại, tạo tiền đề cho những lập luận tiếp theo.
- Từ quyền bình đẳng, tự do của con người, Hồ Chí Minh suy rộng ra về quyền bình đẳng, tự do của các dân tộc. Đây là một đóng góp riêng của Người vào lịch sử tư tưởng nhân loại.

b. Tố cáo tội ác của thực dân Pháp:

- + Thực dân Pháp đã phản bội và chà đạp lên chính nguyên lí mà tổ tiên họ xây dựng: “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”
- + Vạch trần bản chất xảo quyệt, tàn bạo, man rợ của thực dân Pháp bằng những lí lẽ và sự thật lịch sử không thể chối cãi. Đó là những tội ác về chính trị, kinh tế, văn hóa, là những âm mưu thâm độc, chính sách tàn bạo:
- Tội ác về chính trị: tước đoạt tự do dân chủ, luật pháp dã man, chia để trị, chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện;

- Tội ác về kinh tế: bóc lột tước đoạt, độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, sưu thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, đè nén không chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói năm 1945.

- Trong vòng 5 năm (1940 - 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”.

- Thẳng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

+ Sự thật đó có sức mạnh lớn lao, bác bỏ luận điệu của thực dân Pháp về công lao “khai hóa”, quyền “bảo hộ” Đông Dương, Những luận điệu khác của các thế lực phản cách mạng quốc tế cũng bị phản bác mạnh mẽ bằng những chứng cứ xác thực, đầy sức thuyết phục

+ Bản tuyên ngôn cũng khẳng định thực tế lịch sử : nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

c. Tuyên bố độc lập : Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập, tự do của Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ quyền độc lập, tự do ấy.

2. Nghệ thuật

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.

- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm.

- Giọng văn linh hoạt.

3. Ý nghĩa văn bản

- Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền độc lập, tự do ấy.

- Kết tinh lý tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do.

- Là một áng văn chính luận mẫu mực.

Nguyễn Đình Chiểu - Ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc

(PHẠM VĂN ĐÔNG)

A. Tác giả - Tác phẩm:

- Phạm Văn Đồng (1906 - 2000) không chỉ là một nhà cách mạng xuất sắc mà còn là nhà văn hóa lớn, một nhà lí luận văn nghệ uyên bác của nước ta trong thế kỉ XX.

- [Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc](#) được viết nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (3-7-1888), in trong Tạp chí Văn học, tháng 7 năm 1963. Lúc này, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang bắt đầu ở miền Nam và cả nước.

B. Nội dung:

1. Phần mở đầu: Nêu cách tiếp cận vừa có tính khoa học vừa có ý nghĩa phương pháp luận đối với thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, một hiện tượng văn học độc đáo có vẻ đẹp riêng không dễ nhận ra.

- Hình ảnh so sánh: “những vì sao có ánh sáng khác thường” “con mắt ... mới thấy”

- Đưa ra cách tiếp cận mới mẻ: Thơ văn NĐC là một hiện tượng văn học độc đáo...

- Coi thơ văn là vũ khí chiến đấu bảo vệ chính nghĩa, chống lại kẻ thù xâm lược và tay sai, vạch trần âm mưu, thủ đoạn và lên án những kẻ lợi dụng văn chương làm điều phi nghĩa

2. Phần tiếp theo: Ý nghĩa, giá trị to lớn của cuộc đời, văn nghiệp Nguyễn Đình Chiểu.

+ Cuộc đời và quan niệm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu - một chiến sĩ yêu nước, trọn đời phấn đấu hi sinh vì nghĩa lớn của dân tộc: coi thơ văn là vũ khí chiến đấu bảo vệ chính nghĩa, chống lại kẻ thù xâm lược và tay sai, vạch trần âm mưu, thủ đoạn và lên án những kẻ lợi dụng văn chương làm điều phi nghĩa.

+ Thơ văn yêu nước chống ngoại xâm của Nguyễn Đình Chiểu “làm sống lại” một thời kì “khổ nhục” nhưng vĩ đại, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của thời đại, cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống ngoại xâm bằng những hình tượng văn học “sinh động và náo nùng” xúc động lòng người. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc làm sống dậy một hình tượng mà từ trước tới nay chưa từng có trong văn chương thời trung đại: hình tượng người nông dân.

+ Truyện Lục Vân Tiên là một tác phẩm lớn của Nguyễn Đình Chiểu, chứa đựng những nội dung tư tưởng gần gũi với quần chúng nhân dân, là “một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời”, có thể “truyền bá rộng rãi trong dân gian”.

3. Phần kết: Khẳng định vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn học dân tộc.

C. Nghệ thuật:

- Bố cục chặt chẽ, các luận điểm triển khai bám sát vấn đề trung tâm.

- Cách lập luận từ khái quát đến cụ thể, kết hợp cả diễn dịch, quy nạp và hình thức “đòn bẩy”.

- Lời văn có tính khoa học, vừa có màu sắc văn chương vừa khách quan; ngôn ngữ giàu hình ảnh.

- Giọng điệu linh hoạt, biến hóa: khi hào sảng, lúc xót xa,...

D. Ý nghĩa văn bản: Khẳng định ý nghĩa cao đẹp của cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu: cuộc đời của một chiến sĩ phấn đấu hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc; sự nghiệp thơ văn của ông là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút đối với đất nước, dân tộc.

Tây Tiến

(QUANG DŨNG)

I. Tác giả

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. - Một hồn thơ lãng mạn, tài hoa: nhà thơ của xứ Đoài mây trắng, thơ giàu chất nhạc, họa...

- Các tác phẩm chính: Rừng về xuôi; Mây đầu ô....

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh ra đời bài thơ

- [Tây Tiến](#) là một đơn vị quân đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt - Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc của Tổ quốc. Địa bàn hoạt động của đơn vị Tây Tiến chủ yếu là vùng rừng núi hiểm trở. Đó cũng là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc Mường, Thái với những nét văn hoá đặc sắc. Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên. Họ sinh hoạt và chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn rất lạc quan và dũng cảm.

- Quang Dũng là một người lính trong đoàn quân Tây Tiến. Cuối năm 1948, ông chuyển sang đơn vị khác. Một năm sau ngày chia tay đoàn quân Tây Tiến, nhớ về đơn vị cũ ông viết bài thơ Tây Tiến tại làng Phù Lưu Chanh (một làng thuộc tỉnh Hà Đông cũ, nay là Hà Nội). Bài thơ được in trong tập “Mây đầu ô”(1986)

2. Cảm xúc chủ đạo của bài thơ

Bài thơ được viết trong nỗi nhớ da diết của Quang Dũng về đồng đội, về những kỉ niệm của đoàn quân Tây Tiến gắn liền với khung cảnh thiên nhiên miền Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ nhưng cũng rất trữ tình, thơ mộng.

3. Nội dung

3.1. Đoạn 1 (từ câu 1 đến câu 14): Những cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến và khung cảnh thiên nhiên miền Tây hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội.

a. Nỗi nhớ thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội, khắc nghiệt, đầy chết chóc nhưng thơ mộng, trữ tình.

- Nhớ những địa danh mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua (Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu), những địa danh khi đi vào thơ Quang Dũng, nó không còn mang màu sắc trung tính, vô hồn trên bản đồ nữa mà gọi lên không khí núi rừng xa xôi, lạ lẫm, hoang sơ và bí ẩn.

- Nhớ thời tiết, khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt (sương lấp). Nhớ con đường hành quân gập ghềnh, hiểm trở, đầy hiểm nguy giữa một bên là núi cao với một bên là vực sâu thăm thẳm. Không gian được mở ra ở nhiều chiều: chiều cao đến chiều sâu hút của những dốc núi, vực thẳm. Nhớ khung cảnh hoang vu của núi rừng với âm thanh “gầm thét” của thác nước, của loài hổ dữ rình rập vào người mỗi khi chiều đến, đêm về.

- Nhớ những ngôi nhà nơi xóm núi như cánh buồm thấp thoáng trên mặt biển trong không gian bình yên và êm ả của mưa giăng đầy biến thung lũng thành “xa khơi”. Bức tranh của núi rừng miền Tây giàu được vẽ bằng bút pháp vừa hiện thực, vừa lãng mạn, vừa giàu chất họa lại giàu chất nhạc. Nét vẽ vừa gân guốc, mạnh mẽ, dữ dội nhưng lại cũng rất mềm mại tạo nên vẻ đẹp hài hòa cho bức tranh thiên nhiên.

* Nỗi nhớ về đồng đội và những kỉ niệm trên đường hành quân:

- Nhớ cái tếu táo, lạc quan trong gian khổ với vẻ đẹp hồn nhiên qua cách nói hóm hỉnh “súng gửi trời”. Nếu viết “súng chạm trời”, nhà thơ sẽ chỉ tả được độ cao của đỉnh dốc mà khi đứng trên đó, mũi súng của người lính Tây Tiến như chạm cả vào nền trời. Còn ở đây, Quang Dũng đã gọi được “chất lính” trẻ trung, vẻ tươi mới, sức sống dạt dào trong tâm hồn của người lính Tây Tiến vốn xuất thân từ những thanh niên trí thức trẻ Hà Nội.

- Nhớ những người đồng đội đã ngã xuống nhưng không bi lụy. Nỗi mất mát, niềm cảm thương được nói bằng giọng thơ ngang tàng, kiêu hãnh gục bên súng mũ bỏ quên đời”.

- Nhớ tình cảm quân dân giữa những người lính Tây Tiến và đồng bào Tây Bắc “Nhớ ôi... thơm nếp xôi”. Họ dừng chân nơi xóm núi sau chặng đường dài vất vả, họ quây quần trong niềm vui ấm áp, niềm hạnh phúc bên những nồi cơm còn thơm làn gạo mới. Nhớ ôi! - nỗi nhớ da diết, đầm thắm, sự gắn kết tình nghĩa thủy chung, giữa những con người miền Tây Bắc của tổ quốc với bộ đội kháng chiến.

3.2. Đoạn 2 (từ câu 15 đến câu 22): Những kỉ niệm đẹp về tình quân dân giữa người lính Tây Tiến với nhân dân Tây Bắc

a. Những kỉ niệm về tình quân dân thắm thiết qua những đêm liên hoan văn nghệ đậm màu sắc lãng mạn, trữ tình

- Đêm liên hoan được miêu tả bằng những chi tiết lãng mạn:

+ Đêm liên hoan như đêm hội giao duyên, đêm tân hôn của những cặp tình nhân (hội đuốc hoa)

+ Nhân vật trung tâm của đêm hội là những thiếu nữ Tây Bắc trong những bộ trang phục và vũ điệu vừa lộng lẫy, vừa e thẹn, tình tứ.

+ Cái nhìn trẻ trung, ngỡ ngàng, ngạc nhiên, say mê sung sướng của những người lính Tây Tiến trước vẻ đẹp phương xa. Bằng bút pháp tài hoa, lãng mạn, thi trung hữu nhạc, tác giả đã làm nổi bật vẻ đẹp giàu bản sắc văn hoá, phong tục của đồng bào vùng biên giới cùng tình cảm quân dân thắm thiết và tâm hồn lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống của người lính Tây Tiến

b. Vẻ đẹp của con người và cảnh vật miền Tây Bắc trong chiều sương trên sông nước Châu Mộc

- Không gian trên dòng sông, cảnh vật Châu Mộc hiện lên thật mờ ảo, thơ mộng nhuộm màu sắc cổ tích, huyền thoại.

- Nổi bật lên trên bức tranh sông nước là cái dáng mềm mại, uyển chuyển của các cô gái Thái trên con thuyền độc mộc.

- Những bông hoa rừng cũng như đang đong đưa làm duyên trên dòng nước lũ.

- Những bông lau ven rừng như có hồn và gọi nhớ da diết.

3. 3. Đoạn 3: (từ câu 23 đến câu 30): Chân dung người lính Tây Tiến

Đoạn thơ tập trung vào khắc họa hình ảnh người lính Tây Tiến bằng bút pháp lãng mạn nhưng không thoát ly hiện thực với cảm xúc bi tráng.

a. Vẻ đẹp lẫm liệt, kiêu hùng, hào hoa, lãng mạn:

+ Sẵn sàng đối mặt với những khó khăn, thiếu thốn, bệnh tật: Thân hình tiều tụy vì sốt rét rừng của người lính Tây Tiến : không mọc tóc, xanh màu lá

+ Trong gian khổ, hình tượng người lính Tây Tiến vẫn hiện ra với dáng vẻ oai phong, lẫm liệt, vẫn toát lên cốt cách, khí phách hào hùng, mạnh mẽ: xanh màu lá, dữ oai hùm

+ Trong gian khổ nhưng vẫn hướng về nhiệm vụ chiến đấu, vẫn “gửi mộng qua biên giới” - mộng chiến công, khao khát lập công và “mơ Hà Nội dáng kiều thơm” - mơ về, nhớ về dáng hình kiều diễm của người thiếu nữ đất Hà thành thanh lịch. Những hình ảnh thơ thể hiện tâm hồn mộng mơ, lãng mạn của người lính - những chàng trai ra đi từ đất Hà Nội thanh lịch. Những giấc

“mộng” và “mơ” ấy như tiếp thêm sức mạnh để các anh vượt gian khổ để lập nên nhiều chiến công.

b. Vẻ đẹp bi tráng:

+ Những người lính trẻ trung, hào hoa đó gửi thân mình nơi biên cương xa xôi, sẵn sàng tự nguyện hiến dâng “đời xanh” cho tổ quốc mà không hề tiếc nuối.

+ Hình ảnh “áo bào thay chiếu” là cách nói thi vị, sang trọng hóa sự hy sinh của người lính Tây Tiến.

+ Họ coi cái chết tựa lông hồng. Sự hy sinh ấy nhẹ nhàng, thanh thản như trở về với đất mẹ: “anh về đất”.

+ “Sông Mã gầm lên khúc độc hành”: Linh hồn người tử sĩ đó hoà cùng sông núi. Con sông Mã đã tấu lên khúc nhạc độc tấu đau thương, hùng tráng để tiễn người lính vào cõi bất tử. Âm hưởng dữ dội tô đậm cái chết bi hùng của người lính Tây Tiến.

+ Hàng loạt từ Hán Việt: Biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành... gọi không khí tôn nghiêm, trang trọng khi nói về sự hy sinh của người lính Tây Tiến.

⇒ Hình ảnh người lính Tây Tiến phảng phất vẻ đẹp lãng mạn mà bi tráng của người tráng sĩ anh hùng xưa.

3.4. Đoạn 4 (Những câu còn lại): Khẳng định vẻ đẹp tinh thần của người lính Tây Tiến đối với thời đại và đối với lịch sử.

+ Vẻ đẹp tinh thần của người vệ quốc quân thời kì đầu kháng chiến: một đi không trở lại, ra đi không hẹn ngày về.

+ Vẻ đẹp của người lính Tây Tiến sẽ còn mãi với thời gian, với lịch sử dân tộc, là chứng nhân đẹp đẽ của thời đại chống thực dân Pháp.

- Cụm từ người đi không hẹn ước thể hiện tinh thần quyết ra đi không hẹn ngày về. Hình ảnh đường lên thăm thẳm gợi lên cả một chặng đường gian lao của đoàn quân Tây Tiến.

Vẻ đẹp bất tử của người lính Tây Tiến được thể hiện ở âm hưởng, giọng điệu của cả 4 dòng thơ. Chất giọng thoáng buồn pha lẫn chút băng khuâng, song chủ đạo vẫn là giọng hào hùng đầy khí phách.

4. Nghệ thuật

+ Cảm hứng lãng mạn, bi tráng

- + Sử dụng ngôn từ đặc sắc: từ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt
- + Kết hợp chất nhạc và họa.

Việt Bắc

(TỔ HỮU)

I. Tác giả

- Là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam.
- Thơ ông tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình - chính trị: mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn; giọng thơ tâm tình ngọt ngào, tha thiết, đậm đà tính dân tộc.
- Các tác phẩm chính: Từ ấy, [Việt Bắc](#), Gió lộng, Ra trận,...

II. Tác phẩm

1. Hoàn cảnh sáng tác

- Việt Bắc là khu căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Tháng 7 năm 1954 hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình lập lại ở miền Bắc. Tháng 10 năm 1954, ngay sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, các cơ quan Trung ương của Đảng và chính phủ từ Việt Bắc về lại thủ đô Hà Nội. Tố Hữu cũng là một trong số những cán bộ kháng chiến từng sống và gắn bó nhiều năm với Việt Bắc, nay từ biệt chiến khu Việt Bắc để về xuôi. Bài thơ được viết trong buổi chia tay lưu luyến đó.

2. Cấu tứ của bài thơ:

Mượn tình yêu lứa đôi để diễn tả tình yêu quê hương, đất nước. Việc sử dụng cặp đại từ xưng hô Mình - Ta và hình thức đối đáp giao duyên quen thuộc của ca dao, khiến cho bài thơ ca ngợi nghĩa tình kháng chiến, cách mạng trở thành một khúc hát ru kỉ niệm ngọt ngào, tha thiết. Kề ở - người đi, lời hỏi - lời đáp thực chất là sự phân thân cái tôi trữ tình của nhà thơ nhằm tạo sự hô ứng, đồng vọng, vang ngân.

3. Nội dung.

a. Tám câu thơ đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người kháng chiến.

* *Bốn câu trên:* Lời ước hỏi, khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội, nghĩa tình, qua đó thể hiện tâm trạng của người ở lại:

- Người ở lại lên tiếng trước và gợi nhắc về những kỷ niệm gắn bó suốt 15 năm kháng chiến - thời gian càng dài thì nghĩa tình càng đong đầy. - Gợi nhắc không gian nguồn cội, nghĩa tình: «nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn»

- Lời ước hỏi đã khơi gợi cả một quá khứ đầy ắp kỷ niệm, khơi nguồn cho mạch cảm xúc nhớ thương tuôn chảy.

* *Bốn câu thơ tiếp*: Tiếng lòng của người về xuôi.

- Động tác cầm tay nhau cùng các từ láy tha thiết, băng khuâng, bồn chồn vừa diễn tả tâm trạng lưu luyến, bịn rịn vừa lo lắng, bất an của con người kháng chiến trong buổi tiễn đưa. Nỗi xúc động ấy không thể diễn tả thành lời : «biết nói gì hôm nay»

b. Tám mươi hai câu sau: Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm.

* *Mười hai câu hỏi của người ở lại*:

- Sáu câu hỏi liên tục, trùng điệp biểu lộ sự bức xúc, mức độ mãnh liệt của cảm xúc “Mình đi có nhớ”, “mình về có nhớ”

+ Hỏi chỉ để gợi lên trong hoài niệm của cả người đi và kẻ ở những kỉ niệm ở Việt Bắc trong những năm tháng đã qua.

+ Khơi gợi, nhắc nhớ những kỉ niệm trong những năm kháng chiến: Cuộc sống gian khổ, khó nhọc nhưng nặng nghĩa ân tình, con người giàu tình cảm thủy chung,...

* *Bảy mươi câu đáp của người ra đi*:

- Nhớ những vẻ đẹp đơn sơ, bình dị, thân quen đặc trưng cho VB: ánh nắng ban chiều, ánh trăng buổi tối, những bản làng mờ trong sương sớm, những bếp lửa hồng trong đêm khuya, rừng núi bờ tre.

- Nhớ những con người Việt Bắc nghèo khó, cần cù trong lao động, thủy chung trong nghĩa tình.

- Nhớ những ngày tháng sinh hoạt kháng chiến gian khổ mà lạc quan, nghĩa tình.

- Bức tranh tứ bình độc đáo về núi rừng Việt Bắc.

+ Bức tranh bốn mùa tươi đẹp, đầy màu sắc, mỗi mùa có một vẻ đẹp, màu sắc riêng.

+ Cảnh và người gắn bó, hòa hợp, cứ một câu tả cảnh lại xen vào một câu người tạo một bức tranh thiên nhiên âm áp sự sống. Thiên nhiên Việt Bắc hiện lên với bao vẻ đẹp thật đa dạng, phong phú, sinh động, thay đổi theo từng từng mùa; Núi rừng âm áp, chan hòa sự sống vì sự hiện

diện của con người: người đi làm nương rẫy, người đan nón, người hái măng, người mẹ “nặng chày lưng ...bấp ngô”, những tháng ngày đồng cam cộng khổ “Thương nhau, chia củ sắn lùi

- Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng, những mái nhà “hắt hiu ...lòng son”,

- Nhớ về cuộc kháng chiến anh hùng: Khắc họa khung cảnh Việt Bắc hùng tráng trong chiến đấu với không gian núi rừng rộng lớn, những hoạt động tập nập với những đoàn bộ đội, dân công hùng hậu thông qua các thủ pháp phóng đại, điệp từ: “điệp điệp trùng trùng”, “bước chân nát đá”,..., những âm thanh sôi nổi, dồn dập, náo nức: “bước chân “rầm rập” tràn đầy âm hưởng anh hùng ca, mang dáng vẻ một sử thi hiện đại.

- Nhớ Việt Bắc- đầu não kháng chiến, quê hương cách mạng:

+ Nhịp, hình ảnh thơ , trang nghiêm nhớ về Trung ương, chính phủ đang điều hành cuộc kháng chiến

+ Giọng thơ suy tưởng suy lắng nhớ về Bác Hồ và Việt Bắc quê hương cách mạng, nơi hội tụ niềm tin

4. Đặc sắc nghệ thuật

+ Thể thơ: thể thơ lục bát truyền thống đã được vận dụng tài tình trong một bài thơ dài, vừa tạo âm hưởng thống nhất mà lại biến hóa đa dạng.

+ Kết cấu: lối kết cấu đối đáp trong ca dao dân ca được vận dụng một cách thích hợp, tài tình

+ Những lối nói giàu hình ảnh, các cách chuyển nghĩa truyền thống (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ)

+ Giọng thơ ngọt ngào, tâm tình, cách xưng hô mình- ta quen thuộc trong ca dao khiến bài thơ như một bản tình ca về lòng thủy chung son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc.

Đất nước

(Trích Trường ca Mặt đường khát vọng - Nguyễn Khoa Điềm)

I. Tác giả

- Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ thơ trẻ chống Mỹ.

- Thơ ông giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư người trí thức về nhân dân và đất nước.

II. Đoạn trích “Đất Nước”

1. Xuất xứ

“Đất Nước” thuộc phần đầu của chương V trong trường ca Mặt đường khát vọng - tác phẩm được hoàn thành ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971, viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ vùng đô thị tạm chiếm miền Nam về non sông đất nước, về sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

2. Nội dung

2.1. Phần 1: Cảm nhận của Nguyễn Khoa Điềm về đất nước

a. Đất nước được cảm nhận ở phương diện văn hóa, phong tục - tập quán

- Đất nước thật giản dị, đời thường, gắn bó với con người Việt Nam. Đất Nước hiện lên qua câu chuyện cổ tích mẹ kể ; qua miếng trầu bà ăn ; qua những dây tre làng ; qua gừng cay, muối mặn, cái kèo, cái cột, hạt gạo...

- Đất nước kết tinh trong văn hóa, phong tục - tập quán của người Việt : tục ăn trầu, tục búi tóc sau đầu của phụ nữ, tục đặt tên bình dị của người bình dân ; trong truyền thống đánh giặc ; trong cuộc sống nghĩa tình lúa đôi ; trong công việc mưu sinh vất vả của người nông dân Việt Nam... Cách cảm nhận như thế gợi nên một đất nước vừa xa xôi vừa gần gũi, trừu tượng nhưng cụ thể, thiêng liêng, huyền ảo nhưng cũng hết sức bình dị, thân quen với con người Việt Nam.

- Nét độc đáo trong nghệ thuật thể hiện: Đoạn thơ là sự kết tinh đặc sắc giữa chất liệu văn hoá dân gian với hình thức thơ trữ tình - chính luận.

b. Đất nước được cảm nhận ở phương diện không gian - địa lý, thời gian - lịch sử.

** Về không gian - địa lý :*

+ Đất nước là nơi rất gần gũi với cuộc sống mỗi người (nơi anh đến trường... nơi em tắm).

+ Đất Nước tồn tại ngay cả trong những không gian riêng tư của tình yêu đôi lứa : “Đất Nước là nơi ta hò hẹn. Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm”.

+ Đất Nước còn là không gian sinh tồn hết sức đời thường của nhân dân qua bao thế hệ “Những ai đã khuất. Những ai bây giờ. Yêu nhau và sinh con đẻ cái. Gánh vác phần người đi trước để lại...”).

** Về thời gian - lịch sử :*

- Đất Nước được cảm nhận suốt chiều dài thời gian lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

+ Đó là một Đất Nước thiêng liêng, hào hùng trong quá khứ (gắn liền với huyền thoại Lạc Long Quân và u Cơ, truyền thuyết về các vua Hùng dựng nước).

+ Đó là một Đất nước giản dị, gần gũi trong hiện tại (“Trong anh và em hôm nay. Đều có một phần Đất Nước”)

+ Và một Đất Nước triển vọng sáng tươi trong tương lai (“Mai này con ta lớn lên. Con sẽ mang Đất Nước đi xa. Đến những tháng ngày mơ mộng”).

- Từ cách cảm nhận và lí giải Đất Nước như thể nhà thơ suy nghĩ về trách nhiệm của mọi người :

+ Đất nước kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người, vì thế mọi người phải có tinh thần công hiến, có trách nhiệm đối với sự trường tồn của quê hương, xứ sở.

+ Cần biết gắn bó biết san sẻ: sự sống của mỗi con người không chỉ là của riêng cá nhân mà còn thuộc về đất nước.

+ Lời nhắn nhủ với thế hệ trẻ, lời tự nhủ với chính bản thân đầy chân thành tha thiết.

2.2. Phần 2: Tư tưởng “Đất nước của nhân dân”

a. Về địa lý :

- Nhà thơ đã nhìn ngắm đất nước mình qua các danh thắng trải dài từ Bắc chí Nam. Tất cả các địa danh được nhắc đến đều gắn liền với một huyền thoại, huyền tích và sự thật về nhân dân trong lịch sử. Nói cách khác, chính những huyền thoại, huyền tích và sự thật lịch sử về nhân dân đã làm nên tên tuổi của các địa danh ấy, biến chúng thành danh thắng, thành di tích lịch sử văn hóa được mọi người thừa nhận và biết đến :

+ những người vợ nhớ chồng - núi Vọng Phu;

+ cặp vợ chồng yêu nhau - hòn Trống Mái;

+ người học trò nghèo - núi Bút, non Nghiên;

+ Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm

...

Trong con mắt của nhà thơ, mỗi danh thắng không chỉ là một nét vẽ tô điểm vào bức “tranh họa đồ” đất nước mà còn ẩn chứa những nét đẹp tâm hồn của nhân dân trong mấy nghìn năm lịch sử : sự thủy chung; tình nghĩa vợ chồng; tinh thần yêu nước; ý thức hướng về tổ tông, nguồn cội; tinh thần hiếu học, ý chí vượt khó vươn lên; tinh thần xả thân vì cộng đồng, dân tộc...

- Sử dụng hình thức diễn đạt quy nạp: từ những bằng chứng riêng lẻ, cụ thể, nhà thơ khái quát nâng lên thành chân lý. Qua đó ông khẳng định: Nhân dân là người làm ra đất nước.

b. Về lịch sử :

- Khi nhìn vào “bốn nghìn năm đất nước”, Nguyễn Khoa Điềm nhấn mạnh đến vai trò lịch sử của nhân dân trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Bên cạnh những người anh hùng có tên tuổi là những anh hùng vô danh. Đó là nhân dân lao động. Trong cuộc sống mưu sinh, họ đã gìn giữ và truyền lại cho các thế hệ mai sau những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của đất nước: hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, ngôn ngữ dân tộc, bản sắc văn hóa các vùng miền... Cũng chính họ “Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm. Có nội thù thì vùng lên đánh bại” tạo dựng chủ quyền, đắp nền xây móng cho ngôi nhà đất nước để các thế hệ mai sau kế thừa và tiếp tục dựng xây, phát triển.

c. Về văn hóa :

- Khi khẳng định chất liệu để làm nên “Đất Nước của nhân dân” chính là văn hóa dân gian, mà tiêu biểu là ca dao. Ca dao chính là diện mạo tinh thần, là nơi lưu giữ đời sống tâm hồn tình cảm của nhân dân qua bao thế hệ. Nguyễn Khoa Điềm đã chọn ra từ kho tàng thơ ca dân gian ba nét đẹp tiêu biểu nhất của tâm hồn Việt, của bản sắc văn hóa đất nước: say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa và kiên trì, bền bỉ trong đấu tranh chống ngoại xâm.

3. Nghệ thuật

- Thể thơ tự do.

- Sử dụng chất liệu văn hóa dân gian: ngôn từ, hình ảnh bình dị, dân dã, giàu sức gợi

- Giọng thơ thủ thi, tâm tình, biến đổi linh hoạt - Sức truyền cảm lớn từ sự hòa quyện của chất chính luận và chất trữ tình.

Sóng

(XUÂN QUỲNH)

I. Tác giả

- Là gương mặt thơ nữ tài năng, hiếm hoi trong nền thi ca cách mạng Việt Nam.

- Cuộc đời bất hạnh, luôn khát khao tình yêu, mái ấm gia đình và tình mẫu tử.

- Đặc điểm hồn thơ: là tiếng nói của người phụ nữ giàu yêu thương, khát khao hạnh phúc đời thường, bình dị, nhiều âu lo, day dứt, trăn trở trong tình yêu.

- Tác phẩm chính: Lời ru trên mặt đất, Hoa dọc chiến hào,...

II. Bài thơ “Sóng”

1. Hoàn cảnh sáng tác

Sóng được sáng tác năm 1967, trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. Bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách thơ Xuân Quỳnh. Tác phẩm được in trong tập Hoa dọc chiến hào (1968).

2. Âm điệu, nhịp điệu của bài thơ

- Âm điệu của bài thơ Sóng là âm điệu, của những con sóng ngoài biển khơi, lúc ào ạt, dữ dội lúc nhẹ nhàng, khoan thai. m điệu đó được tạo nên bởi: Thể ngũ ngôn với những câu thơ được ngắt nhịp linh hoạt.

- Bài thơ có hai hình tượng là “sóng” và “em” - lúc phân tách, soi chiếu vào nhau, lúc nhập hòa làm một trong một cái tôi trữ tình duy nhất là Xuân Quỳnh.

3. Nội dung

a. Khổ 1 :

+ Sóng hiện ra với những đối cực Dữ dội > < Dịu êm; ồn ào > < lặng lẽ như những cung bậc tâm trạng của người phụ nữ khi yêu.

+ Sóng khát khao thoát khỏi giới hạn chật hẹp (sông) để tìm ra “bể” như người phụ nữ khát khao tìm đến những chân trời đích thực của tình yêu.

b. Khổ 2 :

+ Từ ngàn, triệu năm qua, con sóng vẫn thế như từ ngàn, triệu năm qua, tình yêu vẫn là một khát vọng cháy bỏng trong trái tim con người, nhất là tuổi trẻ.

+ Đó cũng là khát vọng cháy bỏng trong trái tim không bao giờ thôi khát khao yêu đương của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

c. Khổ 3, 4 :

+ Không thể truy nguyên nguồn gốc của sóng cũng như tình yêu của con người. Đó mãi mãi là bí ẩn diệu kì, là sức hấp dẫn mời gọi của tình yêu. Không thể cắt nghĩa tình yêu và cũng chẳng nên cắt nghĩa tình yêu bởi rất có thể khi ta biết yêu vì lẽ gì thì cũng là lúc tình yêu ra đi.

+ Người phụ nữ, nhân vật em trong bài thơ cũng không thể cắt nghĩa được tình yêu. Một sự bất lực đáng yêu của một trái tim yêu không chỉ đòi hỏi cảm xúc mà còn đòi hỏi nhận thức mãnh liệt.

d. Khổ 5 :

- + Con sóng, dù ở trạng thái nào (trong lòng sâu, trên mặt nước, ngày hay đêm), đều thao thức một nỗi niềm “nhớ bờ”. Nỗi nhớ choáng cả không gian, thời gian.
- + Tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ cũng vậy. Hạt nhân của nó là nỗi nhớ, một nỗi nhớ còn cào, da diết, nỗi nhớ chiếm cả tầng sâu, chiều rộng và trải dài theo thời gian, lúc hiện hữu, khi lắng sâu, lúc ý thức, khi nằm ngoài sự kiểm soát của ý thức.

e. Khổ 6, 7

- + Cũng như sóng chỉ có một hướng đích duy nhất là bờ, em chỉ có phương anh làm điểm đến, bắt chấp cuộc đời có nhiều trái ngang.
- + Sự thủy chung của sóng với bờ hay cũng chính là sự chung thủy của em với anh. Nếu nỗi nhớ làm thành biểu hiện nồng nàn, sôi nổi của tình yêu thì sự thủy chung lại là phần đắm sâu trong trái tim người phụ nữ.

f. Hai khổ cuối :

- + Sự sống, tình yêu ở thời đại nào cũng luôn hữu hạn trong tương quan với cái vô thủy, vô chung, vô cùng, vô tận của thiên nhiên, vũ trụ. Trước cái vĩnh hằng của tạo hoá, trước dòng chảy vô hồi, vô hạn của cuộc đời, tình yêu của con người mãi mãi chỉ là “bóng câu qua cửa sổ”. Đó là cảm thức về thời gian. Dường như càng yêu mãnh liệt, càng khát khao gắn bó, con người càng hay nghĩ về thời gian. Người phụ nữ đang cháy bỏng khát khao yêu và được yêu trong Sóng cũng không phải là ngoại lệ.
- + Vậy, chỉ có một cách duy nhất để tình yêu trường tồn với thời gian, để trái tim yêu được đập mãi đó là hóa thân vào sóng. Đó là khát vọng được vĩnh cửu hóa tình yêu, được hòa tình yêu của mình vào khối tình chung của nhân loại, như con sóng hòa vào đại dương mênh mông, bất tận.

4. Nghệ thuật

- Nhịp điệu độc đáo, giàu sức liên tưởng: thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, nói khổ linh hoạt.
- Giọng điệu tha thiết chân thành, ít nhiều có sự phấp phỏng lo âu.
- Xây dựng hình tượng sóng như một ẩn dụ nghệ thuật về tình yêu của người phụ nữ.
- Kết cấu song hành: sóng và em

Đàn ghi ta của Lor-ca

(THANH THẢO)

I/ Tác giả

- Thanh Thảo là nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ông được công chúng ngưỡng mộ qua những bài thơ và trường ca mang phong cách độc đáo về chiến tranh và thời hậu chiến.

- Thơ ông là tiếng nói của người trí thức có nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại. Ông luôn tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, hệ thống thi

ảnh và ngôn từ mới mẻ.

- Tác phẩm chính: Dấu chân qua trăng cỏ, Những người đi tới biển, Khối vuông ru - bích,...

II/ Tác phẩm

1. Xuất xứ

Bài thơ [Đàn ghi ta của Lor-ca](#) rút trong tập Khối vuông ru-bích (1985), là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, phóng túng và ít nhiều nhuốm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

2. Ý nghĩa nhan đề, lời đề từ

a. Nhan đề

+ Ghi ta không chỉ là nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha mà còn được coi là biểu tượng cho nền nghệ thuật ở đất nước này

+ Lor-ca là nhà thơ, nhạc sĩ, kịch tác gia nổi tiếng người Tây Ban Nha, người đã khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật

⇒Đàn ghi ta của Lor-ca là biểu tượng cho những cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ thiên tài Ga-xi-a Lor-ca.

b. Lời đề từ: “*Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*”.

+ Đây là câu thơ trích từ bài thơ Ghi nhớ của Lor-ca, mang ý nghĩa như một lời di nguyện của ông lúc còn sống.

+ Thể hiện tình yêu say đắm với nghệ thuật, với xứ sở Tây Ban Nha của Lor-ca.

+ Với tư cách là một nhà cách tân nghệ thuật, Lor-ca nghĩ rằng đến một ngày nào đó thơ ca của ông cũng sẽ án ngữ, ngăn cản sự sáng tạo nghệ thuật của những người đến sau. Vì thế, nhà thơ đã

căn dặn các thế hệ sau : hãy “chôn” nghệ thuật của ông (cùng với ông) để bước tiếp. Điều này thể hiện vẻ đẹp nhân cách của ông.

3. Nội dung bài thơ

3.1. Đoạn 1 (6 dòng đầu): Hình tượng người “kỵ sĩ văn chương” đơn độc.

- Gọi liên tưởng đến khung cảnh của một đấu trường với những võ sĩ đấu bò tót nổi tiếng dưng cảm ở Tây Ban Nha.

- Cuộc chiến đấu giữa:

+ Khát vọng dân chủ của công dân Lor-ca với nền chính trị độc tài.

+ Khát vọng cách tân nghệ thuật của người nghệ sĩ với nền nghệ thuật già nua.

- “Những tiếng đàn bọt nước” (tiếng đàn không chỉ cảm nhận bằng thính giác mà còn bằng thị giác), cùng chuỗi hợp âm li-la li-la li-la đã cho thấy nghệ sĩ Lor-ca đang bay bổng với những giai điệu mới, với khát vọng cách tân nghệ thuật. Tiếng đàn bọt nước gợi ra số phận mong manh của người nghệ sĩ.

- Lor-ca đơn độc, mệt mỏi tranh đấu bền bỉ cho những khát vọng nghệ thuật cao đẹp. Như vậy, 6 dòng thơ đầu tiên là “khúc tiền tấu” của bản độc tấu ghi ta mang tên Lor-ca. Trong những giai điệu đầu tiên vút lên mạnh mẽ, hào hùng có những khoảnh khắc lắng xuống, day dứt, mong manh.

3.2. Đoạn 2 (12 dòng tiếp): Lor-ca bị bắn và tiếng đàn ghi ta “máu chảy”

- Hình ảnh “áo choàng bê bết đỏ” gợi lên cái chết thê thảm của Lor-ca.

- Cái chết đã ập đến quá nhanh và phủ phàng, giữa lúc Lor-ca không ngờ tới (Chàng vẫn còn đang “hát nghêu ngao” và vẫn chưa thể tin được rằng việc mình “bị điệu về bãi bắn” lại là một sự thật - Lor-ca đã “đi như người mộng du”).

- Tiếng ghi ta không còn vẹn nguyên, nó đã vỡ ra: thành màu sắc (tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh biếc mây); thành hình khối (tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan); thành dòng máu chảy (tiếng ghi ta ròn ròn - máu chảy).

- Mỗi tiếng ghi ta là một nỗi niềm của con người trước cái chết của Lorca:

+ Sự tiếc thương của người tình thủy chung (Tiếng ghi ta nâu. Bầu trời cô gái ấy).

+ Nỗi niềm xót xa, tiếc nuối của con người, của nhà thơ trước hành trình dở dang của những cách tân nghệ thuật (Tiếng ghi ta lá xanh biếc mây. Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan)

+ Nỗi đau của chúng ta trước cái chết thâm trầm của người nghệ sĩ (Tiếng ghi ta rờn rờn - máu chảy). Như vậy, Lor-ca đã phải dừng lại vĩnh viễn trong cuộc chiến đấu cho tự do, công lý và những khát vọng cách tân của người nghệ sĩ cũng theo đó mà như “bọt nước vỡ tan”.

- 4 lần cụm từ “tiếng ghi ta” được lặp lại, thể hiện cảm xúc mãnh liệt và cảm nhận đa chiều (mỗi “tiếng ghi ta” gắn liền với một hình ảnh) của tác giả về cái chết của Ga-xi-a Lor-ca.

- Thủ pháp chuyển đổi cảm giác tạo nên những cảm nhận rất mới, rất độc đáo, phù hợp với những nỗ lực và khát vọng cách tân của người nghệ sĩ Lor-ca.

3.3 Đoạn 3 (4 dòng tiếp) : Những tiếng đàn không được tiếp tục

+ Tiếng đàn như cỏ mọc hoang” đồng nghĩa với nghệ thuật như cỏ mọc hoang tức là nghệ thuật thiếu vắng những người dẫn đường, vắng bóng người định hướng. Hành trình cách tân nghệ thuật của Lor-ca không có người tiếp tục.

+ “không ai chôn cất tiếng đàn” thể hiện một nỗi thất vọng lớn bởi dường như không ai thực sự hiểu Lor-ca, hiểu những suy nghĩ sâu sắc của người nghệ sĩ thiên tài gửi lại cho hậu thế. “Không ai chôn cất tiếng đàn” có nghĩa là không ai dám chôn nghệ thuật của Lor-ca.

+ “Vàng trắng”: vừa là hình ảnh thật vừa là hình ảnh tượng trưng cho nghệ thuật.

+ “Giọt nước mắt” và “đáy giếng” là những hoán dụ nghệ thuật về người nghệ sĩ Lor-ca.

⇒ Hai câu thơ là nỗi buồn - một nỗi buồn trong sáng và rất đẹp của người nghệ sĩ chân chính luôn day dứt, khắc khoải những giá trị nghệ thuật đích thực và những khát vọng sáng tạo không bao giờ ngừng nghỉ.

Hình ảnh của Lor-ca, di sản nghệ thuật của ông, lý tưởng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh cho nền dân chủ, cho nghệ thuật chân chính không bao giờ lụi tắt. Trái lại, nó càng “long lanh” hơn bao giờ hết. Vàng trắng của thiên nhiên, vàng trắng của nghệ thuật như đang giao thoa ánh xạ với nhau để soi tỏ một con người đã chết cho quê hương.

3.4. Đoạn 4 (9 dòng cuối) : Suy tư về sự ra đi của Lor-ca.

- Tác giả đã nói về cái chết của Lor-ca từ góc độ tương số học. Theo đó, cái chết của Lor-ca là một định mệnh đã được báo trước trên đường rãnh của bàn tay. Dòng thơ thể hiện một thái độ chấp nhận định mệnh phủ phàng, chấp nhận sự ra đi của Lor-ca như một quy luật không thể khác.

- Lor-ca đau đớn khi những khát vọng cách tân của ông không được người đời sau tiếp tục. Nhưng Lor-ca còn đau đớn hơn nếu văn chương của ông, tên tuổi của ông là “lực cản” kìm hãm những nỗ lực sáng tạo của các thế hệ kế tiếp. Chính vì thế mà hình tượng Lor-ca “boi sang ngang - trên chiếc ghi ta màu bạc” thật nhẹ nhàng, thanh thản

- Quyết định từ biệt thế giới mở đường cho những cách tân nghệ thuật của những người đến sau, Lor-ca đã hành động dứt khoát : “chàng ném lá bùa cô gái Di-gan - vào xoáy nước - chàng ném

trái tim mình - vào lặng yên bất chợt”. Lor-ca ra đi thật đẹp, thật “sang”, thật đúng với tâm vóc và tư tưởng của người nghệ sĩ nổi tiếng. Những tiếng li-la li-la li-la... một lần nữa lại cất lên như bài ca về sự bất tử của một con người, như bản độc tấu ghi ta ngợi ca người nghệ sĩ chân chính, ngợi ca con người sáng tạo.

4. Nghệ thuật

- Sử dụng thành công những thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực, đặc biệt là chuỗi hình ảnh ẩn dụ, biểu tượng.

- Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu sức gợi.

CHÚC CÁC EM THI TỐT!

-/-